

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ
giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 303 + 304)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

*(Kèm theo Nghị định số 159/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	Chương 35 Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym					
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein					
3501.10.00	- Casein	3	0	0	0	0
3501.90	- Loại khác:					
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	3	0	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	3	0	0	0	0
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác					
	- Albumin trứng:					
3502.11.00	- - Đã làm khô	3	0	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	3	0	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01					
	- Keo:					
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	3	0	0	0	0
3503.00.19	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	3	0	0	0	0
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:					
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	0	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác					
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:					
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	3	0	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3505.20.00	- Keo	5	0	0	0	0
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg					
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	10	10	9	8	5
3506.99.00	- - Loại khác	7	6	6	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	1	0	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
	Chương 36 Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác					
3601.00.00	Bột nổ đẩy	*	*	*	*	*
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	*	*	*	*	*
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nục xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện					
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*	*	*
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	*	*	*	*	*
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác					
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*	*	*
3604.90	- Loại khác:					
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*	*	*
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*	*	*
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	7,5	0	0	0	0
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này					
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	7,5	0	0	0	0
3606.90	- Loại khác:					
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	5	0	0	0	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	5	0	0	0	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	5	0	0	0	0
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	5	0	0	0	0
3606.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	Chương 37 Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh					
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt;					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói					
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	1	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5	0	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	2	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):					
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	1	0	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:					
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	1	0	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng					
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:					
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	0	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	1	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:					
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	1	0	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:					
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	1	0	0	0	0
3702.42.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	1	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	1	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):					
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:					
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	1	0	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:					
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3702.54.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	1	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:					
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	5	0	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng					
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	5	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	0	0	0	0
3703.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng					
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	1	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh					
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	1	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	1	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác:					
3705.00.90.10	- - Dùng cho in offset	1	0	0	0	0
3705.00.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng					
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:					
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	1	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	1	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:					
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	1	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	1	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	1	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay					
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	1	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:					
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	1	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 38 Các sản phẩm hóa chất khác					
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	1	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	1	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	1	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật					
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	1	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:					
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	1	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	1	0	0	0	0
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03					
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	1	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu					
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	1	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại					
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	1	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	1	0	0	0	0
3806.30	- Gôm este:					
3806.30.10	- - Dạng khối	1	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:					
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	1	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật	1	0	0	0	0
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)					
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:					
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:					
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	2	0	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác:					
3808.52.90.10	- - - - Thuốc trừ côn trùng	1	0	0	0	0
3808.52.90.20	- - - - Thuốc diệt nấm	3	2	2	1	0
3808.52.90.30	- - - - Thuốc diệt cỏ	3	2	2	1	0
3808.52.90.40	- - - - Thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, và thuốc khử trùng	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3808.52.90.90	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:					
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng:					
3808.59.10.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.59.10.20	- - - - Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt	3	0	0	0	0
3808.59.10.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:					
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt:	3	2	2	1	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:					
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	3	2	2	1	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nẩy mầm	3	2	2	1	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	2	2	1	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	3	2	2	1	0
	- - - Loại khác:					
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	2	0	0	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:					
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	3	0	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	3	0	0	0	0
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng:					
3808.61.40.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.61.40.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	1	0	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác:					
3808.61.90.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.61.90.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:					
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	2	0	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	3	0	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	3	0	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	3	0	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng:					
3808.62.50.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.62.50.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác:					
3808.62.90.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.62.90.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:					
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi:					
3808.69.10.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3808.69.10.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác:					
3808.69.90.10	- - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	2	0	0	0	0
3808.69.90.90	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:					
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	2	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	2	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	3	0	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	3	0	0	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	3	0	0	0	0
3808.91.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:					
	- - - Dạng bình xịt:					
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	2	2	1	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
3808.92.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:					
	- - - Thuốc diệt cỏ:					
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	3	2	2	1	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	3	2	2	1	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3808.94	- - Thuốc khử trùng:					
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	3	2	2	1	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	3	2	2	1	0
3808.94.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3808.99	- - Loại khác:					
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	2	0	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tẩy thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:					
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	1	0	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	0	0	0	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn					
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	1	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng					
	- Chế phẩm chống kích nổ:					
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	1	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:					
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:					
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic					
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	2	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3	0	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:					
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	2	0	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	1	0	0	0	0
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Chất xúc tác có nền:					
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	1	0	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	1	0	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01					
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	7	6	6	6	5
3816.00.90	- Loại khác	7	6	6	6	5
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	1	0	0	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	1	0	0	0	0
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	1	0	0	0	0
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật					
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận					
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tấm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5	0	0	0	0
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp					
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:					
3823.11.00	- - Axit stearic	3	0	0	0	0
3823.12.00	- - Axit oleic	3	0	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	3	0	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:					
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	3	0	0	0	0
3823.19.20	- - - Axit béo chung cất từ cọ	3	0	0	0	0
3823.19.30	- - - Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	3	0	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:					
3823.70.10	- - Dạng sáp	3	0	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	1	0	0	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	1	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5	5	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	3	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	3	0	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:					
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	3	0	0	0	0
3824.71.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	1	0	0	0	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):					
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	3	0	0	0	0
3824.74.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	1	0	0	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	1	0	0	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	1	0	0	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	1	0	0	0	0
3824.79.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:					
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	1	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3824.83.00	- - Chứa tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	1	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl) ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	1	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	1	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	1	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	1	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	1	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	1	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	1	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	1	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	2	0	0	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	7,5	0	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	1	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này					
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3825.30	- Rác thải bệnh viện:					
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:					
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:					
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	*	*	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:					
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	1	0	0	0	0
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):					
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	1	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	1	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3826.00.30	- - Loại khác	1	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 39 Plastic và các sản phẩm bằng plastic					
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh					
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:					
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	2	2	1	0
3901.10.19	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- - Loại khác:					
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	2	2	1	0
3901.10.99	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	3	2	2	1	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	3	2	2	1	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	3	2	2	1	0
3901.90	- Loại khác:					
3901.90.40	- - Dạng phân tán	3	2	2	1	0
3901.90.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh					
3902.10	- Polypropylen:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3	2	2	1	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	3	2	2	1	0
3902.10.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	3	2	2	1	0
3902.30	- Các copolyme propylen:					
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	2	2	1	0
3902.30.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3902.90	- Loại khác:					
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	3	2	2	1	0
3902.90.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh					
	- Polystyren:					
3903.11	- - Loại giãn nở được:					
3903.11.10	- - - Dạng hạt	1	0	0	0	0
3903.11.90	- - - Dạng khác	3	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:					
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	3	0	0	0	0
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự:					
3903.19.20.10	- - - - Dạng hạt, loại chịu tác động cao (HIPS)	1	0	0	0	0
3903.19.20.20	- - - - Dạng hạt, loại khác	1	0	0	0	0
3903.19.20.90	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*	*	*
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*	*	*
3903.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):					
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*	*	*
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*	*	*
3903.30.60	- - Dạng hạt	*	*	*	*	*
3903.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3903.90	- Loại khác:					
3903.90.30	- - Dạng phân tán	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	*	*	*	*	*
3903.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh					
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:					
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
3904.10.91	- - - Dạng hạt	*	*	*	*	*
3904.10.92	- - - Dạng bột	*	*	*	*	*
3904.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Poly (vinyl clorua) khác:					
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:					
3904.21.10	- - - Dạng hạt	*	*	*	*	*
3904.21.20	- - - Dạng bột	*	*	*	*	*
3904.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3904.22	- - Đã hóa dẻo:					
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	*	*	*	*	*
3904.22.20	- - - Dạng hạt	*	*	*	*	*
3904.22.30	- - - Dạng bột	*	*	*	*	*
3904.22.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:					
3904.30.10	- - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.30.20	- - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.30.90	- - Loại khác	7	6	5	4	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:					
3904.40.10	- - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.40.20	- - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.40.90	- - Loại khác	7	6	5	4	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:					
3904.50.40	- - Dạng phân tán	7	6	5	4	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.50.60	- - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.50.90	- - Loại khác	7	6	5	4	0
	- Các flo-ro-poly-me:					
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:					
3904.61.10	- - - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.61.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3904.69	- - Loại khác:					
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	7	6	5	4	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.69.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
3904.90	- Loại khác:					
3904.90.30	- - Dạng phân tán	7	6	5	4	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	7	6	5	4	0
3904.90.50	- - Dạng bột	3	2	2	1	0
3904.90.90	- - Loại khác	7	6	5	4	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh					
	- Poly (vinyl axetat):					
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*	*	*
3905.19	- - Loại khác:					
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	7	6	5	4	0
3905.19.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
	- Các copolyme vinyl axetat:					
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*	*	*
3905.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:					
3905.30.10	- - Dạng phân tán	3	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Loại khác:					
3905.91	- - Các copolyme:					
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	3	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:					
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*	*	*
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*	*	*
3905.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh					
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):					
3906.10.10	- - Dạng phân tán	*	*	*	*	*
3906.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3906.90	- Loại khác:					
3906.90.20	- - Dạng phân tán	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	*	*	*	*	*
3906.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh					
3907.10.00	- Các polyaxetal	3	2	2	1	0
3907.20	- Các polyete khác:					
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3907.20.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3907.30	- Nhựa epoxit:					
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	2	2	1	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	2	2	1	0
3907.30.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	3	2	2	1	0
3907.50	- Nhựa alkyd:					
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	2	2	1	0
3907.50.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Poly (etylen terephthalat):					
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	3	2	2	1	0
3907.69	- - Loại khác:					
3907.69.10	- - - Dạng hạt	3	2	2	1	0
3907.69.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3907.70.00	- Poly (lactic axit)	3	2	2	1	0
	- Các polyeste khác:					
3907.91	- - Chưa no:					
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	3	2	2	1	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	2	2	1	0
3907.91.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3907.99	- - Loại khác:					
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	2	2	1	0
3907.99.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh					
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:					
3908.10.10	- - Polyamide-6	3	2	2	1	0
3908.10.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3908.90.00	- Loại khác	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh					
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:					
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	2	2	1	0
3909.10.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3909.20	- Nhựa melamin:					
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	2	2	1	0
3909.20.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Nhựa amino khác:					
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	3	2	2	1	0
	- - Loại khác:					
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	3	2	2	1	0
	- - - Loại khác:					
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	3	2	2	1	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
3909.40	- Nhựa phenolic:					
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	2	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	3	2	2	1	0
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh					
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	3	2	2	1	0
3910.00.90	- Loại khác	3	2	2	1	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	3	2	2	1	0
3911.90.00	- Loại khác	3	2	2	1	0
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					
	- Các axetat xenlulo:					
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	3	2	2	1	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	3	2	2	1	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):					
	- - Chưa hóa dẻo:					
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	3	2	2	1	0
3912.20.19	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	3	2	2	1	0
	- Các ete xenlulo:					
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	3	2	2	1	0
3912.39.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
3912.90	- Loại khác:					
3912.90.20	- - Dạng hạt	3	2	2	1	0
3912.90.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	2	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:					
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	2	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	2	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	2	0	0	0	0
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic					
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:					
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	3	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:					
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	3	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	3	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3915.90.00	- Từ plastic khác	3	0	0	0	0
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:					
3916.10.10	- - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3916.20.10	- - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:					
	- - Từ các protein đã làm cứng:					
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	3	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:					
3916.90.70.10	- - - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.90.70.20	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:					
3916.90.80.10	- - - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.90.80.20	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	3	0	0	0	0
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic					
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	3	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:					
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	*	*	*	*	*
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	5	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	*	*	*	*	*
3917.29	- - Bằng plastic khác:					
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	*	*	*	*	*
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.29.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	*	*	*	*	*
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	*	*	*	*	*
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	*	*	*	*	*
3917.29.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:					
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:					
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	*	*	*	*	*
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	*	*	*	*	*
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3917.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:					
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	*	*	*	*	*
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - - Loại khác:					
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	*	*	*	*	*
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3917.32.99	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:					
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3917.33.91	----- Từ các polyme trùng hợp khác	*	*	*	*	*
3917.33.92	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	*	*	*	*	*
3917.33.93	----- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3917.33.94	----- Từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3917.33.95	----- Từ các protein đã làm cứng	*	*	*	*	*
3917.33.96	----- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.33.99	----- Loại khác	*	*	*	*	*
3917.39	-- Loại khác:					
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.39.11	----- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3917.39.12	----- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.39.13	----- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3917.39.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:					
3917.39.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3917.39.92	----- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3917.39.93	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3917.39.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
3917.40.00	- Các phụ kiện	12	10	9	9	5
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này					
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
	- - Tấm trải sàn:					
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	*	*	*	*	*
3918.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3918.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3918.90	- Từ plastic khác:					
	- - Tấm trải sàn:					
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	*	*	*	*	*
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	*	*	*	*	*
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3918.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Loại khác:					
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	*	*	*	*	*
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	*	*	*	*	*
3918.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn					
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:					
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	*	*	*	*	*
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*	*	*
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	*	*	*	*	*
3919.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3919.90	- Loại khác:					
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	0	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	5	0	0	0	0
3919.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác					
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:					
	- - Dạng tấm và phiến:					
3920.10.11	- - - Loại cứng	3	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:					
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	*	*	*	*	*
3920.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3920.30	- Từ các polyme từ styren:					
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Loại khác:					
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	3	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:					
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	*	*	*	*	*
3920.43.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3920.49.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:					
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):					
	- - - Dạng tấm và phiến:					
3920.51.11	- - - - Loại cứng	3	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:					
	- - - Dạng tấm và phiến:					
3920.59.11	- - - - Loại cứng	3	0	0	0	0
3920.59.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:					
3920.61	- - Từ các polycarbonat:					
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):					
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.62.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:					
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:					
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:					
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	3	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	3	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	3	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:					
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):					
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.91.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.92	- - Từ các polyamide:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.92.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.93	- - Từ nhựa amino:					
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.93.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:					
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.94.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:					
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng hợp:					
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.99.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:					
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3920.99.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic					
	- Loại xếp:					
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3921.11.20	- - - Loại cứng	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	3	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0
3921.13	- - Từ các polyurethan:					
3921.13.10	- - - Loại cứng	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	3	0	0	0	0
3921.13.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:					
3921.14.20	- - - Loại cứng	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	3	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:					
3921.19.20	- - - Loại cứng	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	3	0	0	0	0
3921.19.92	- - - - Dạng màng	3	0	0	0	0
3921.19.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:					
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	8,5	8	8	8	8
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	8,5	8	8	8	8
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:					
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	8,5	8	8	8	8
3921.90.42	- - - Dạng màng	8,5	8	8	8	8
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	8,5	8	8	8	8
3921.90.49	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	8,5	8	8	8	8
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	8,5	8	8	8	8
3921.90.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic					
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:					
	- - Bồn tắm:					
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	*	*	*	*	*
3922.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3922.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	*	*	*	*	*
3922.90	- Loại khác:					
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiêu:					
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	*	*	*	*	*
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3922.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
3922.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic					
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	5	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:					
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):					
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7,5	0	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7,5	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:					
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3923.29.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	7,5	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:					
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	2	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	7,5	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:					
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	5	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic					
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:					
3924.10.10	- - Từ melamin	*	*	*	*	*
3924.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
3924.90	- Loại khác:					
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	34	33,5	33	32,5	32
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	34	33,5	33	32,5	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	34	33,5	33	32,5	32
3924.90.90	- - Loại khác	34	33,5	33	32,5	32
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	34	33,5	33	32,5	32
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	*	*	*	*	*
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn che chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	*	*	*	*	*
3925.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14					
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	0	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):					
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	12	10	9	9	5
3926.20.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	0	0	0	0
3926.90	- Loại khác:					
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	25,5	25	24,5	24	24
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	25,5	25	24,5	24	24
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.39	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5,5	5,5	5,5	5	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.49	- - - Loại khác	5,5	5,5	5,5	5	5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:					
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùy bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.59	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	17	16,5	16,5	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:					
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	12,5	12,5	12,5	12	12
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	17	16,5	16,5	16	16
3926.90.89	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	- - Loại khác:					
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	25,5	25	24,5	24	24
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	25,5	25	24,5	24	24
3926.90.99	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	Chương 40 Cao su và các sản phẩm bằng cao su					
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải					
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:					
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	1	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	1	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
4001.21	- - Tờ cao su xông khói :					
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	1	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	1	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	1	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	1	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	1	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001.22.10	- - - TSNR 10	1	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	1	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	1	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	1	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	1	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:					
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	1	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	1	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	1	0	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	1	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	1	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	1	0	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:					
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải					
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):					
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:					
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):					
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:					
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):					
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:					
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:					
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):					
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen- propylen (EPDM):					
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:					
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	1	0	0	0	0
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	1	0	0	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải					
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:					
4005.10.10	- - Cửa keo tự nhiên	3	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4005.91.10	- - - Cửa keo tự nhiên	3	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:					
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	3	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa					
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	1	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:					
	- - Cửa keo tự nhiên:					
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	1	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	1	0	0	0	0
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng					
	- Từ cao su xốp:					
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	1	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:					
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	1	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	1	0	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	1	0	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	1	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)					
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	1	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùm trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùm trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùm trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùm cho bếp ga	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùm cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	1	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùm trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùm cho bếp ga	1	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:					
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùm cho bếp ga	1	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	1	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	1	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa					
	- Băng tải hoặc đai tải:					
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	1	0	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	1	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:					
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	5	0	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	5	0	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	5	0	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	1	0	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	1	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
40.11	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng					
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):					
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4011.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	1	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	5	0	0	0	0
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:					
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0	0	0
4011.80.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	-- Có kích thước vành trên 61 cm:					
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0	0	0
4011.80.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
4011.90	- Loại khác:					
4011.90.10	-- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:					
4011.90.10.10	- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	5	0	0	0	0
4011.90.10.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4011.90.20.10	- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	5	0	0	0	0
4011.90.20.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm:					
4011.90.30.10	- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	5	0	0	0	0
4011.90.30.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4011.90.90	- - Loại khác:					
4011.90.90.10	- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	5	0	0	0	0
4011.90.90.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su					
	- Lớp đắp lại:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:					
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:					
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Loại khác:					
4012.20.91	- - - Lớp trơn	*	*	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.90	- Loại khác:					
	- - Lớp đặc:					
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.15	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*	*	*
4012.90.16	- - - Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Lớp nửa đặc:					
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.70	- - Hoa lớp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
40.13	Săm các loại, bằng cao su					
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*
4013.90	- Loại khác:					
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:					
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng					
4014.10.00	- Bao tránh thai	3	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:					
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	*	*	*	*	*
4014.90.50	- - Bao ngón tay	3	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng					
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:					
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	5	0	0	0	0
4015.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
4015.90	- Loại khác:					
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	3	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	5	0	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng					
4016.10	- Bằng cao su xốp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	*	*	*	*	*
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	*	*	*	*	*
4016.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):					
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	10	0	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	10	0	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
4016.92	- - Tẩy:					
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	5	0	0	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	1	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	1	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	3	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	3	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:					
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4016.99.11	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	*	*	*	*	*
4016.99.12	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dừng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	*	*	*	*	*
4016.99.15	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	*	*	*	*	*
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	*	*	*	*	*
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	*	*	*	*	*
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	*	*	*	*	*
4016.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	*	*	*	*	*
4016.99.30	- - - Dải cao su	*	*	*	*	*
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	*	*	*	*	*
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:					
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	*	*	*	*	*
4016.99.52	- - - - Cốt làm lớp (Tyre mould bladders)	*	*	*	*	*
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	*	*	*	*	*
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	*	*	*	*	*
4016.99.59	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	*	*	*	*	*
4016.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng					
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3	0	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	3	0	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
	Chương 41					
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc					
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ					
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mỏng, khuyết và bụng:					
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này					
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:					
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này					
4103.20.00	- Cửa loài bò sát	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Cửa lợn	1	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm					
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):					
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):					
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	1	0	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):					
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	1	0	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm					
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	1	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	1	0	0	0	0
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm					
	- Của dê hoặc dê non:					
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	1	0	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Cửa lợn:					
4106.31.00	- - Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	1	0	0	0	0
4106.32.00	- - Ổ dạng khô (mộc)	3	0	0	0	0
4106.40.00	- Cửa loài bò sát	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4106.91.00	- - Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	1	0	0	0	0
4106.92.00	- - Ổ dạng khô (mộc)	1	0	0	0	0
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14					
	- Da nguyên con:					
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	3	0	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	3	0	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	3	0	0	0	0
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	3	0	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	3	0	0	0	0
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	cả da giầy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14					
4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	3	0	0	0	0
4113.20.00	- Cửa lợn	3	0	0	0	0
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	3	0	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	8,5	8	8	8	8
41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại					
4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	1	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	1	0	0	0	0
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da					
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	1	0	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	Chương 42 Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)					
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	7,5	0	0	0	0
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	hóa hoặc bằng bì, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy					
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:					
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:					
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	10	0	0	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:					
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	10	0	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	10	0	0	0	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
4202.19	- - Loại khác:					
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bì	10	0	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:					
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	34	33,5	33	32,5	32
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	34	33,5	33	32,5	32
4202.29.00	- - Loại khác	34	33,5	33	32,5	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:					
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	10	0	0	0	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	10	0	0	0	0
4202.39.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:					
	- - - Túi đựng đồ thể thao:					
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	10	0	0	0	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
4202.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	10	0	0	0	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	10	0	0	0	0
4202.92.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
4202.99	- - Loại khác:					
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	10	0	0	0	0
4202.99.20	- - - Bằng đồng	10	0	0	0	0
4202.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp					
4203.10.00	- Hàng may mặc	15	12,5	10	10	5
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	5	0	0	0	0
4203.29	- - Loại khác:					
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	15	12,5	10	10	5
4203.29.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
4203.30.00	- Thất lưng và dây đeo súng	15	12,5	10	10	5
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	*	*	*	*	*
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp					
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	5	0	0	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	5	0	0	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	5	0	0	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	1	0	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	0	0	0	0	0
	Chương 43 Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo					
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03					
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	1	0	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	1	0	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	1	0	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	1	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	1	0	0	0	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chùi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03					
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:					
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông					
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	*	*	*	*	*
4303.90	- Loại khác:					
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	10	0	0	0	0
4303.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo					
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	15	12,5	10	9	5
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	15	12,5	10	10	5
	- Loại khác:					
4304.00.91	- - Túi thể thao	15	12,5	10	10	5
4304.00.99	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5

(Xem tiếp Công báo số 307 + 308)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng